

**Pháp luật hải quan Việt Nam trước yêu cầu thực hiện
"tự do hóa thương mại" và nghĩa vụ thành viên WTO :
Luận văn ThS. Luật: 60 38 60 / Phạm Thị Hải Yến ;
Nghd. : PGS.TS. Nguyễn Bá Diễn**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG	7
1.1. Tự do hóa thương mại vừa là mục tiêu đầu tiên và chính yếu, vừa là một trong những nguyên tắc cơ bản của khung pháp luật WTO	7
1.1.1. Mục tiêu thúc đẩy tự do hóa thương mại của hệ thống GATT/WTO	7
1.1.2. Nguyên tắc và nội dung tự do hóa thương mại	9
1.2. Thực hiện tự do hóa thương mại trong WTO - nhìn từ góc độ hải quan	12
1.2.1. Thuận lợi hóa thương mại	13
1.2.2. Bảo đảm an ninh thương mại	15
1.2.3. Hải quan Việt Nam thực hiện tự do hóa thương mại trong WTO bằng cách giải quyết mối quan hệ giữa thuận lợi hóa và bảo đảm an ninh thương mại	16
1.3. Cơ sở thực tiễn và pháp lý để hải quan Việt Nam thực hiện bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO	18
1.4. Vai trò điều chỉnh hoạt động Hải quan của pháp luật Hải quan Việt Nam hướng tới tự do hóa thương mại và thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO	28
1.5. Kinh nghiệm một số nước đã là thành viên của WTO trong việc vận dụng các định chế liên quan đến hải quan và tự do hóa thương mại	28
1.5.1. Các quốc gia phát triển và Liên minh Hải quan	29
1.5.2. Các quốc gia đang phát triển và các quốc gia trong khu vực	37
Chương 2: PHÁP LUẬT HẢI QUAN VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TRONG TƯƠNG QUAN SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊNH CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN HẢI QUAN CỦA WTO	45
2.1. Các quy định của WTO liên quan đến hải quan nhằm bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại	45
2.1.1. Các yêu cầu nhất quán chung	45
2.1.2. Thể hiện trong nội dung của hệ thống các hiệp định WTO	48

2.2.	Thực trạng pháp luật hải quan Việt Nam về bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại sau khi gia nhập WTO	66
2.2.1.	Kết quả đem lại từ cải cách pháp luật sau khi gia nhập WTO	66
2.2.2.	Những sửa đổi cụ thể của pháp luật Hải quan Việt Nam, các pháp luật khác có liên quan về bảo đảm an ninh, tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO	67
2.3.	Đánh giá tính tương thích của pháp luật hải quan Việt Nam trong tương quan so sánh với các định chế pháp lý của WTO	97
2.3.1.	Pháp luật Hải quan Việt Nam trong tiến trình thực thi một số Hiệp định điển hình về Tự do hóa thương mại hàng hóa	100
2.3.2.	Pháp luật Hải quan Việt Nam trong thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	105
	Chương 3: GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HẢI QUAN VIỆT NAM NHẪM THỰC HIỆN TỐT YÊU CẦU CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN WTO	109
3.1.	Thực trạng thực thi pháp luật hải quan Việt Nam về bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO	109
3.1.1.	Các quy định pháp luật về tạo thuận lợi trong quy trình thủ tục hải quan bị doanh nghiệp lợi dụng để gian lận thương mại	109
3.1.2.	Chính sách ưu đãi thuế bị doanh nghiệp lợi dụng để gian lận, trốn thuế	112
3.1.3.	Quy định về kiểm soát hải quan tạo thuận lợi cho xuất nhập cảnh và một số loại hình xuất nhập khẩu đặc thù bị lợi dụng	114
3.1.4.	Tính chất lưỡng tính trong phân loại, áp mã HS của một số mặt hàng bị doanh nghiệp lợi dụng để khai báo không trung thực về trị giá hải quan	117
3.2.	Nguyên tắc chỉ đạo chung, chiến lược phát triển ngành	121
3.2.1.	Quan điểm của Đảng và Nhà nước	121
3.2.2.	Chương trình hành động của Chính phủ, Bộ Tài chính	122
3.2.3.	Kế hoạch hành động của ngành Hải quan Việt Nam	122
3.3.	Giải pháp đề xuất	125
3.3.1.	Cải cách pháp luật điều chỉnh một số vấn đề liên quan tới quy trình, thủ tục hải quan	126
3.3.2.	Cải cách pháp luật về trị giá tính thuế, thuế và các biện pháp phi thuế quan	131
3.3.3.	Cải cách pháp luật liên quan tới cơ chế kiểm soát an ninh	136
	KẾT LUẬN	142
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	145

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Hoạt động hải quan là hoạt động quản lý nhà nước đối với hàng hóa và phương tiện vận tải của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước được xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh vào/ ra/ trong lãnh thổ hải quan. Đây là hoạt động mang nhiều nét đặc thù diễn ra ở các tuyến giao thông biên giới bao gồm cả đường thủy, đường bộ, đường sắt, đường hàng không hoặc các khu vực có chế độ quản lý riêng đặt tại nội địa nhưng có ranh giới tách biệt với khu dân cư như khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các khu kinh tế - thương mại, v.v... Do đó, đây là lĩnh vực luôn luôn chứa đựng yếu tố nước ngoài và phản ánh khối lượng cũng như quy mô phát triển thương mại quốc tế của mỗi quốc gia.

Pháp luật điều chỉnh hoạt động hải quan ("pháp luật về hải quan"), vì thế là một trong những hành lang pháp lý quan trọng hàng đầu quyết định tới việc thúc đẩy hoặc kìm hãm mức độ Tự do hóa thương mại và đầu tư của mỗi một quốc gia. Cụ thể, pháp luật về hải quan là nhân tố quyết định trực tiếp tới mức độ hiệu quả trong kiểm tra, kiểm soát, giám sát để bảo đảm an ninh và tăng cường thuận lợi trong các hoạt động giao thương quốc tế của mỗi một quốc gia. Có thể thấy phạm vi tác động của nhân tố này biểu hiện trên các phương diện như: thủ tục hải quan (hồ sơ giấy tờ, quy trình kiểm tra, thông quan), chính sách mặt hàng, chính sách quản lý đối với từng loại hình xuất - nhập khẩu,... Thông qua pháp luật hải quan, hàng hóa nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm về các phẩm chất, tiêu chuẩn như: an toàn vệ sinh, chất lượng tốt, không gây hại tới môi trường - sức khỏe con người...

Cũng xuất phát từ tính chất thường trực là có yếu tố nước ngoài trong các quan hệ pháp luật về hải quan nên pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này càng cần phải tiệm cận tốt yêu cầu về hội nhập và hài hòa hóa vào hệ thống thương mại thế giới, trong đó việc tham gia và chấp nhận các luật lệ của thể chế hợp tác thương mại lớn nhất hành tinh là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) phải được nghiêm túc đặt lên bàn cân để tính toán các cơ hội và thách thức. Sớm nhận thức được đòi hỏi khách quan này, Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO ngay từ 01/1995 và được WTO chính thức nhận đơn để tiến hành đàm phán cũng vào thời gian này. Sau một loạt các nỗ lực để đáp ứng yêu cầu mà các đối tác ở các trình độ phát triển kinh tế khác nhau đặt ra trong khoảng hơn 200 phiên đàm phán đa phương và song phương kéo dài khoảng 11 năm (01/1995 - 11/2006), thực sự nỗ lực và tăng tốc tối đa trong 03 năm về cuối của tiến trình đàm phán (2004 - 2006), cuối cùng Việt Nam đã chính thức được hưởng hiệu lực của Quy chế thành viên thứ 150 của WTO từ ngày 11/01/2007. Một trong những mục tiêu hoạt động chủ yếu của WTO và cũng là một trong những mục tiêu hội nhập của Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đó là *bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại*. Do vậy có thể thấy, yêu cầu của mục tiêu này về mặt pháp

lý đã và đang được đặt ra trực tiếp đối với pháp luật Hải quan.

Đó là lý do tác giả xin chọn đề tài: "***Pháp luật Hải quan Việt Nam trước yêu cầu thực hiện "tự do hóa thương mại" và nghĩa vụ thành viên WTO***" làm luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Luật quốc tế, theo đó các yêu cầu cụ thể để pháp luật Hải quan có thể thực hiện "tự do hóa thương mại" trong WTO chính là: bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trước khi Luật Hải quan sửa đổi, bổ sung năm 2005 được ban hành, đã có một số ít công trình nghiên cứu khoa học ở cấp độ tiến sĩ, thạc sĩ nghiên cứu về đề tài này với các giác độ liên quan tới kinh tế, quan hệ kinh tế quốc tế, có thể kể tới như:

- Đặt trong tiến trình thực thi Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ (Luận văn thạc sĩ Luật học năm 2003 của Nguyễn Đức Lâm), trong thời kỳ hội nhập (Luận văn thạc sĩ Luật học năm 2002 của Nguyễn Ngọc Sơn), v.v...

- Nhiều bài viết đăng tải trên các Tạp chí Nghiên cứu Hải quan, trên website của ngành hải quan, website Ủy ban Hợp tác Kinh tế quốc tế, v.v...

Trước tình hình kết quả của các công trình nghiên cứu toàn diện, hệ thống, mang tính học thuật đã trở nên lỗi thời, và các nghiên cứu riêng lẻ bị tản mạn, chưa được hệ thống hóa một cách toàn diện, thì việc tác giả tiếp tục nghiên cứu về pháp luật hải quan với góc nhìn cập nhật các diễn biến mới của hệ thống pháp luật Hải quan Việt Nam và thế giới, trước yêu cầu tất cả hướng tới tạo thuận lợi tối đa cho tự do hóa thương mại, thực hiện tốt các nghĩa vụ thành viên của WTO, nhưng không xao lãng kiểm soát an ninh - thực sự là một việc làm cần thiết và cấp thiết.

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là trên cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thực hiện yêu cầu "tự do hóa thương mại" gắn với các cam kết về Hải quan trong khuôn khổ WTO, đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật Hải quan Việt Nam nhằm thực hiện tốt nghĩa vụ thành viên WTO.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, tác giả luận văn đã đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ sau:

- (1) Nghiên cứu, làm sáng tỏ các yêu cầu mà pháp luật Hải quan Việt Nam cần thực hiện cho "tự do hóa thương mại" gắn với các cam kết về Hải quan trong WTO;

- (2) Tìm hiểu kinh nghiệm điển hình, cách thức vận dụng các quy định trong WTO, có thể học hỏi, áp dụng vào điều kiện Việt Nam của một số quốc gia;

- (3) Nghiên cứu, đánh giá mức độ tương thích của pháp luật Hải quan Việt Nam với các yêu cầu cần thực hiện cho tự do hóa thương mại trong các cam kết của Việt Nam với WTO về Hải quan;

(4) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật Hải quan Việt Nam nhằm thực hiện tốt yêu cầu của "tự do hóa thương mại" và nghĩa vụ thành viên WTO.

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận về "tự do hóa thương mại", các yêu cầu thực hiện "tự do hóa thương mại" đặt ra đối với hoạt động quản lý nhà nước về Hải quan; các cam kết gia nhập WTO của Việt Nam liên quan đến Hải quan - tự do hóa thương mại, chủ yếu tập trung vào các hiệp định bổ sung mới sau thời kỳ thành lập WTO, đồng thời là các hiệp định có mối liên hệ mật thiết với lĩnh vực Hải quan; và các quy định của pháp luật Hải quan Việt Nam điều chỉnh trực tiếp về thương mại hàng hóa, về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu đề tài này dưới góc độ của Luật quốc tế.

4. Cơ sở khoa học và thực tiễn, phương pháp nghiên cứu

Cơ sở khoa học

- Xu thế tự do hóa thương mại đang diễn ra phổ biến trên thế giới, tính tất yếu của chính sách tự do hóa thương mại trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam (cùng chiều với công cuộc cải cách, hiện đại hóa kinh tế đất nước);
- Nguyên tắc tự do hóa thương mại với tính cách là một trong những nguyên tắc cơ bản của quan hệ thương mại quốc tế; mối quan hệ gắn bó không tách rời giữa tự do hóa thương mại và tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại (thuận lợi hóa Thương mại);
- Các hiệp định của WTO về tự do hóa thương mại được vận dụng vào các quốc gia khác nhau với nội dung khác nhau nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ khung pháp lý của tổ chức này;
- Khung tiêu chuẩn an ninh và tạo thuận lợi cho thương mại do Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) ban hành.

Cơ sở thực tiễn: Các báo cáo tổng kết, số liệu của ngành Hải quan, các chương trình, kế hoạch hợp tác khu vực và quốc tế của Hải quan Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, trích lọc, rà soát thống kê, tổng hợp, so sánh, trên cơ sở thâm nhuần, thấu suốt quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, quan điểm phát triển ngành của Nhà nước nói chung và lãnh đạo ngành nói riêng, kế thừa những tinh hoa trong truyền thống lập pháp của Việt Nam trong các giai đoạn trở về trước, học tập có chọn lọc những ưu việt của những nước phát triển, có trình độ lập pháp cao.

5. Những đóng góp mới của đề tài

Có thể xem đây là một số đóng góp mới của đề tài:

- Rà soát lại toàn bộ các quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động Hải quan của Việt Nam kể từ sau khi gia nhập WTO và cung cấp các đánh giá tổng thể về những ưu điểm và nhược điểm của hệ thống pháp luật về Hải quan.

- Đánh giá chuyên sâu về tính tương thích giữa hệ thống pháp luật Hải quan Việt Nam với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO hướng tới tự do hóa thương mại. Cụ thể, pháp luật Hải quan Việt Nam đã làm được những gì trước mục tiêu và yêu cầu tất yếu là tự do hóa thương mại khi tham gia WTO.

- Trên cơ sở đó, đưa ra các khuyến nghị, giải pháp đề xuất đối với các nhà lập pháp, các nhà xây dựng chính sách về những thay đổi thích hợp trong hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động hải quan để Việt Nam có thể thực hiện được mục tiêu và yêu cầu tất yếu nêu trên.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Kết quả nghiên cứu và những giải pháp đề xuất trong luận văn có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện pháp luật Hải quan để Việt Nam đạt hiệu quả cao hơn trong hội nhập song phương và đa phương, nhấn mạnh tới việc bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO. Bên cạnh đó, luận văn cung cấp những thông tin và kiến thức về thực trạng của pháp luật hải quan Việt Nam, được nhìn nhận đồng thời và công bằng từ cả hai góc độ ưu điểm và nhược điểm cũng như các yếu tố chi phối đến quá trình lập pháp hải quan.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung.

Chương 2: Pháp luật Hải quan Việt Nam thực hiện các yêu cầu của tự do hóa thương mại trong tương quan so sánh với các định chế liên quan đến Hải quan của WTO.

Chương 3: Giải pháp đề xuất hoàn thiện pháp luật Hải quan Việt Nam nhằm thực hiện tốt yêu cầu của tự do hóa thương mại và nghĩa vụ thành viên WTO.

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬN VĂN

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG

1.1. Tự do hóa thương mại vừa là mục tiêu đầu tiên và chính yếu, vừa là một trong những nguyên tắc cơ bản của khung pháp luật WTO

- Khái niệm: *Tự do hóa thương mại.*

- Là nội dung chính trị xuyên suốt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản quan trọng nhất trong định chế và toàn bộ thể chế pháp lý WTO.

1.1.1. Mục tiêu thúc đẩy tự do hóa thương mại của hệ thống GATT/WTO

- Mục tiêu, nội dung của Tự do hóa thương mại được tác giả phân tích trong các

bước phát triển kể từ sau khi kết thúc Thế chiến II, với dự định thành lập Tổ chức Thương mại Quốc tế (ITO) trên cơ sở Hiến chương La Havana 1947 không được hiện thực hóa, tới Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1947), tiếp đến là GATT/WTO 1994 gắn với sự thành lập WTO (01/01/1995).

- Thúc đẩy tự do hóa thương mại quốc tế là mục tiêu chính của luật WTO, dựa trên các công cụ lựa chọn: (1) Đối xử MFN; (2) Đối xử NT; (3) Nhân nhượng lẫn nhau; (4) Không phân biệt đối xử.

1.1.2. Nguyên tắc và nội dung tự do hóa thương mại

- Nguyên tắc "*Thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán*": GATT/WTO 1994 kế thừa GATT 1947, nguyên tắc này được phân tích theo 2 quá trình: GATT 1947 - GATT/WTO 1994, và GATT/WTO 1994 - nay, trên các mặt: phạm vi áp dụng và các biểu hiện.

- Chỉ đến GATT/WTO 1994, mới được coi là 1/5 nguyên tắc cơ bản, thể hiện trong toàn bộ Khung pháp luật WTO, nội dung mở rộng hơn nhiều so với GATT 1947. Trong đó:

+ Lĩnh vực tự do hóa liên quan tới Hải quan: Thương mại hàng hóa; các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Nội dung: *cắt giảm tiến tới dần loại bỏ các hàng rào cản trở thương mại, mức độ cắt giảm thông qua đàm phán song phương, đa phương. Cấm sử dụng các biện pháp hạn chế định lượng nhập khẩu.*

+ Ngoại lệ: các quy tắc về biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, đánh thuế đối kháng, v.v..; đối tượng áp dụng: các thành viên đang và kém phát triển trong những vấn đề liên quan tới an ninh quốc gia, an toàn vệ sinh, bảo vệ môi trường.

1.2. Thực hiện Tự do hóa thương mại trong WTO - nhìn từ góc độ Hải quan

Hải quan Việt Nam thực hiện theo nội dung cam kết tại nghị định thư về việc gia nhập và biểu cam kết thương mại hàng hóa, trên hai phương diện: thuận lợi hóa, bảo đảm an ninh thương mại.

1.2.1. Thuận lợi hóa thương mại

Là vấn đề mới nổi trong hệ thống thương mại đa phương: Theo WTO, "thuận lợi hóa thương mại" là "đơn giản hóa và hài hòa hóa các quy trình thương mại quốc tế" trong đó các quy trình thương mại là "các hoạt động, thực tiễn và các thủ tục liên quan đến việc thu thập, xuất trình, liên lạc và xử lý dữ liệu cần thiết cho việc di chuyển hàng hóa trong thương mại quốc tế".

- Trong lĩnh vực Hải quan: loại bỏ những yếu tố rườm rà không hiệu quả, các bước xử lý không cần thiết trong quy trình quản lý, kiểm soát, đơn giản hóa và loại bỏ một số mẫu tờ khai, chấn chỉnh luồng xử lý tài liệu, chấp nhận các mã số quốc tế đối với "hàng hóa" theo định nghĩa tại Luật Hải quan 2001.

- Tự do hóa thương mại toàn cầu theo WTO đòi hỏi phải hợp nhất, hài hòa hóa các biện pháp tạo thuận lợi của từng quốc gia theo chuẩn mực chung thế giới.

1.2.2. Bảo đảm an ninh thương mại

Được phân tích dựa trên khái niệm "hàng hóa" là đối tượng quản lý của cơ quan Hải quan theo Điều 4.1 Luật Hải quan 2001, gồm các phương diện: an ninh quốc gia (chống khủng bố), an ninh kinh tế (chống buôn lậu, xuất/nhập khẩu hàng cấm, chống thất thu thuế do khai báo sai trị giá), an ninh tiền tệ, lương thực, an toàn vệ sinh, bảo vệ người tiêu dùng (sức khỏe, quyền được sử dụng hàng hóa bảo đảm chất lượng, v.v...).

1.2.3. Hải quan Việt Nam thực hiện tự do hóa thương mại trong WTO bằng cách giải quyết mối quan hệ giữa thuận lợi hóa và bảo đảm an ninh thương mại

- "Bảo đảm an ninh" và "thuận lợi hóa" là hai đòi hỏi của quá trình phát triển tự do hóa thương mại quốc tế, không phân biệt trình độ phát triển kinh tế, hai khái niệm gốc của SAFE/WCO. Thực hiện SAFE vào 8/2005, Việt Nam xác định đây là biện pháp cụ thể trong hệ thống biện pháp của ngành Hải quan thực hiện các cam kết WTO. Trong phần này, tác giả phân tích mối quan hệ gắn kết mật thiết giữa hai khái niệm đối lập, sự cần thiết phải dung hòa để có tự do hóa thương mại bền vững, trong sự soi chiếu vào mối quan hệ giữa WTO và WCO, với quan điểm WCO là cơ quan Hải quan chung của WTO. Từ đó, Tác giả trình bày về những lợi ích mà cơ quan Hải quan thu được khi giải quyết tốt mối quan hệ trên.

- Mối quan hệ được hệ thống luật WTO và pháp luật Hải quan Việt Nam xử lý lồng ghép. Tính tương thích của pháp luật Hải quan Việt Nam với Hệ thống luật WTO bao hàm việc nghiên cứu SAFE/WCO và một số Công ước quốc tế của tổ chức này.

1.3. Cơ sở thực tiễn và pháp lý để Hải quan Việt Nam thực hiện bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO

Việt Nam là thành viên chính thức của WTO từ 11/01/2007, là thành viên đầy đủ của WCO cuối năm 1998, thực hiện SAFE/WCO tháng 8/2005.

1.3.1. Cơ sở thực tiễn

- Tình hình vi phạm pháp luật, buôn lậu, gian lận thương mại gia tăng, nguy cơ khủng bố đe dọa, đặt ra yêu cầu cần bảo đảm an ninh hơn cho phát triển thương mại.

+ Khẳng định cơ quan Hải quan là cơ quan tuyến đầu thực hiện tăng cường bảo đảm an ninh cho thương mại toàn cầu xuất phát từ: chức năng quản lý nhà nước; tình hình trên.

- Bảo đảm an ninh nhưng phải tăng cường thuận lợi cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý, kiểm soát, đây là hai mặt của quá trình dịch chuyển chuỗi hàng hóa toàn cầu:

+ Yêu cầu tất yếu tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế (WTO, WCO, APEC, ASEAN, v.v...).

1.3.2. Cơ sở pháp lý

a/ Hệ thống điều ước quốc tế liên quan tới Hải quan của khung pháp luật WTO: giới

hạn phạm vi nghiên cứu về tự do hóa thương mại hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có tham khảo cần thiết các quy định mật thiết của WCO.

b/ Pháp luật quốc gia: Nghị định thư về việc gia nhập của Việt Nam; biểu cam kết về thương mại hàng hóa; Nghị quyết 71/2006/NQ-QH11 năm 2006 của Quốc hội phê chuẩn Nghị định thư gia nhập; Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành: về Hải quan, thuế, thương mại, đối xử Tối huệ quốc và đối xử quốc gia.

1.4. Vai trò điều chỉnh hoạt động hải quan của pháp luật hải quan Việt Nam hướng tới tự do hóa thương mại và thực hiện nghĩa vụ thành viên WTO

Trong phần này, tác giả trình bày sơ lược cấu trúc hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động hải quan của Việt Nam, cơ chế dẫn chiếu văn bản, khẳng định đây là pháp luật chuyên ngành cần phải cải cách đầu tiên khi gia nhập WTO.

1.5. Kinh nghiệm một số nước đã là thành viên của WTO trong việc vận dụng các định chế liên quan đến hải quan và Tự do hóa thương mại

Các quốc gia được lựa chọn trình bày tại Phần này trên tiêu chí: lĩnh vực thành công nổi bật hoặc/và có cùng trình độ phát triển tương đương với Việt Nam.

1.5.1. Các quốc gia phát triển và Liên minh Hải quan

Nhật Bản, Liên minh Hải quan Châu Âu.

1.5.2. Các quốc gia đang phát triển và các quốc gia trong khu vực

Trung Quốc, Philippin, Thái Lan, Bolivia, Nepal.

Tổng kết kinh nghiệm chung có thể áp dụng vào Việt Nam: đơn giản và hài hòa hóa thủ tục hải quan, phân loại hàng hóa, quy tắc xuất xứ; minh bạch hóa thông tin và pháp luật; hợp nhất pháp luật liên quan tới hoạt động hải quan; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về trị giá; phát triển đại lý khai thuế hải quan; áp dụng thủ tục hải quan điện tử; cơ cấu lại biểu thuế, thu hẹp thuế suất, v.v..

Chương 2

PHÁP LUẬT HẢI QUAN VIỆT NAM THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI TRONG TƯƠNG QUAN SO SÁNH VỚI CÁC ĐỊNH CHẾ LIÊN QUAN ĐẾN HẢI QUAN CỦA WTO

2.1. Các quy định của WTO liên quan đến Hải quan nhằm bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho Tự do hóa thương mại

Khung pháp luật WTO gồm 3 nhóm vấn đề cơ bản: Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Đối tượng nghiên cứu, rà soát của luận văn là các quy tắc về thương mại hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

2.1.1. Các yêu cầu nhất quán chung

- Chấp nhận rằng buộc "cả gói" ngay thời điểm gia nhập đối với hệ thống Hiệp định đa phương, nhưng cho phép tùy nghi lựa chọn một số cách thức điều chỉnh của pháp luật trong nước để đạt được tốt nhất mục tiêu phát triển, phù hợp với:

a. Nguyên tắc *Không phân biệt đối xử*: cơ sở pháp lý, nội dung và ngoại lệ của từng chế độ MFN, NT.

b. Nguyên tắc *Thương mại ngày càng tự do hơn thông qua đàm phán*: đối tượng đàm phán là các biện pháp thuế quan và phi thuế quan, thể hiện ở các nội dung: loại bỏ các cản trở thương mại dưới dạng biện pháp phi thuế quan (gồm: nhóm áp đặt thường xuyên và theo vụ việc).

c. Nguyên tắc *Đảm bảo tính minh bạch*: các biện pháp WTO yêu cầu các thành viên thực thi, và ý nghĩa của nguyên tắc.

2.1.2. Thể hiện trong nội dung của hệ thống các hiệp định WTO

Tác giả chọn cách trình bày bổ ngang các quy định tương ứng trong từng hiệp định WTO về tự do hóa thương mại hàng hóa. Ở mỗi hiệp định, nêu cơ sở pháp lý, cấu trúc, nội dung, yêu cầu chính mà WTO đặt ra đối với hải quan, từ đó làm cơ sở đối chiếu với thực trạng pháp luật hải quan Việt Nam ở phần 2.2 và đánh giá tính tương thích với một số hiệp định điển hình ở phần 2.3. Hệ thống hiệp định WTO, một số Công ước WCO thực hiện tinh thần của WTO gồm:

(1) GATT/WTO 1994: xây dựng dựa trên sự thống nhất, thay đổi, bổ sung một số nội dung GATT 1947, tập trung điều tiết các vấn đề thương mại hàng hóa.

- Các điều khoản liên quan trực tiếp: Điều V - Quyền tự do quá cảnh đối với hàng hóa (cả hành lý), tàu biển và các phương tiện vận tải khác, Điều VII - Trị giá tính thuế, Điều VIII - Các loại phí và thủ tục liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu, Điều IX (Quy tắc xuất xứ), Điều X (Công bố và quản lý các quy định thương mại).

(2) Hiệp định thực thi Điều VII GATT (CVA)

(3) Hiệp định về Kiểm định hàng hóa trước khi xếp hàng (PSI)

(4) Hiệp định về thủ tục cấp phép nhập khẩu (ILP)

(5) Hiệp định về Quy tắc xuất xứ (ROO)

(6) Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT).

(7) Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS);

Trình bày về điểm giao thoa giữa Hiệp định TBT và Hiệp định SPS để phân biệt ranh giới áp dụng.

(8) Điều V, Điều VIII và Điều X dần được chuyển hóa vào các văn kiện của WCO:

Thứ nhất, thủ tục hải quan đơn giản và chuẩn hóa quốc tế: Công ước Kyoto/WCO 1973, sửa đổi năm 1999 (có hiệu lực 03/02/2006) là nhân tố chủ chốt tạo thuận lợi thương mại, phản ánh những thay đổi về kinh tế và công nghệ, vẫn đảm bảo duy trì các chế độ kiểm soát hải quan theo luật định.

Thứ hai, thống nhất phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu toàn cầu: Công ước HS (có hiệu lực 01/01/1984), sửa đổi 1996, 2002, 2007.

Thứ ba, Khung tiêu chuẩn về tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh cho thương mại toàn cầu.

(9) Thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới: một trong các nội dung quy định tại Hiệp định TRIPs, có hiệu lực 01/01/1995.

* Kết luận: Hải quan Việt Nam phải thực hiện 10 nội dung yêu cầu tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh.

2.2. Thực trạng pháp luật Hải quan Việt Nam về bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho Tự do hóa thương mại sau khi gia nhập WTO

2.2.1. Kết quả đem lại từ cải cách pháp luật sau khi gia nhập WTO

Tăng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu; giảm thời gian, chi phí kiểm soát hàng hóa, số lượng tài liệu xuất nhập khẩu; giảm tỷ lệ kiểm tra hàng hóa.

2.2.2. Những sửa đổi cụ thể của pháp luật Hải quan Việt Nam, các pháp luật khác có liên quan về bảo đảm an ninh, tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO

Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động tiền đề thực thi các cam kết gia nhập WTO khá lâu trước khi trở thành thành viên chính thức: đơn giản hóa và thống nhất hóa thủ tục hải quan, áp dụng phương pháp xác định trị giá theo CVA, thi hành TRIPs, Công ước HS,...

a. Đã thừa nhận các nguyên tắc chung của thương mại toàn cầu quy định tại Khung pháp luật WTO

a.1. Ban hành Pháp lệnh về Đối xử quốc gia và Đối xử Tối huệ quốc năm 2002: quy định tập trung và thống nhất cách hiểu, phạm vi áp dụng, ngoại lệ NT, MFN trong thương mại quốc tế.

a.2. Thừa nhận nguyên tắc minh bạch hóa pháp luật: thông qua Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (có hiệu lực 01/01/2009) thay thế Luật năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung 2002.

b. Sơ lược những sửa đổi, bổ sung quan trọng của Luật Hải quan 2005: thêm mới một số khái niệm ("*Lãnh thổ hải quan*", *Quản lý "rủi ro"*) và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tạo tiền đề thực hiện tốt hơn các cam kết WTO, các khuôn khổ hợp tác quốc tế khác (hợp tác quốc tế, trị giá; hiện đại hóa quản lý, các nội dung liên quan đến tạo thuận lợi cho quy trình, thủ tục; kiểm tra sau thông quan).

c. Quy định của pháp luật Hải quan Việt Nam về những vấn đề liên quan tới tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh cho tự do hóa thương mại theo cam kết với WTO

c.1. Thủ tục kiểm tra, giám sát, thông quan, sau thông quan

* Đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan gắn liền với việc nội luật hóa Công ước Kyoto/WCO: tham gia Kyoto 1973 năm 1997, nhưng chỉ mới gia nhập Nghị định thư sửa đổi vào 12/2007, hiệu lực 4/2008, nên Việt Nam đang trong quá trình nội luật hóa những quy định, chuẩn mực theo Nghị định thư.

- Phân tích những nội dung căn bản của thủ tục hải quan hiện hành (Kyoto 1973) dung hòa 2 phương diện trên, gồm: phương pháp kiểm tra hàng hóa, quản lý rủi ro, khai

và nộp tờ khai; ưu tiên làm thủ tục; chứng từ thuộc bộ hồ sơ; phán quyết trước về phân loại hàng hóa, phương pháp xác định trị giá, ...

* Phân loại hàng hóa: Áp dụng theo Công ước HS từ 01/01/2000, áp dụng hoàn toàn danh mục HS vào Danh mục biểu thuế, các chú giải phần, chương, phân chương, (phù hợp HS 1996 ở cấp độ 6 số, hài hòa hóa với Danh mục AHTN ở cấp độ 8 số và hoàn toàn phù hợp HS 2002, hoàn thành rà soát và áp dụng Danh mục AHTN theo HS 2007 từ 01/01/2007 ở cấp độ 10 số).

- Phân tích cơ sở pháp lý quốc gia và cấu trúc, quy tắc phân loại hàng hóa, rút ra nhận xét: Danh mục hàng hóa hài hòa với danh mục HS và các chú giải phần, chương, phân chương ở cấp độ 6 số, nhưng chưa hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc phân loại một số mặt hàng.

* Xác định xuất xứ hàng hóa

- Các định nghĩa về xuất xứ, quy tắc xuất xứ ưu đãi, không ưu đãi, C/O: không quy định thành điều khoản cụ thể trong Luật Hải quan, mà ở văn bản điều chỉnh hoạt động thương mại (Nghị định 19/2006/NĐ-CP).

- Phù hợp với WTO: C/O điện tử, quy định về quy tắc xuất xứ không ưu đãi.

- Thẩm quyền xác định, áp dụng các quy tắc xuất xứ và giám sát sử dụng "C/O": Bộ Thương Mại, Bộ Tài chính - ủy quyền cho TCHQ (giám sát sử dụng C/O của hàng hóa xuất nhập khẩu).

c.2. Về chính sách mặt hàng

* Cấp phép nhập khẩu:

- Hình thức Giấy phép (quản lý chuyên ngành, hạn ngạch), điều kiện hoặc tiêu chuẩn nhập khẩu, hồ sơ nguồn gốc, phê duyệt nội dung, đăng ký lưu hành, chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu.

- Chế độ cấp phép quản lý chuyên ngành theo từng ngành hàng, giấy phép quản lý hạn ngạch thuế quan và cấp phép tự động.

* Giấy phép phải được nộp cho cơ quan hải quan ngay tại thời điểm mở tờ khai nhập khẩu, không được nợ. Thủ tục cấp phép khác nhau theo mặt hàng thể hiện quan điểm trong chính sách quản lý của nhà nước từng thời kỳ, tuy cơ quan Hải quan không cấp phép nhưng giám sát hiệu lực của giấy phép.

c.3. Thuế, phí và lệ phí hải quan

* Thuế quan và trị giá tính thuế

- *Thuế quan:*

+ Thuế suất cam kết: số lượng dòng thuế, thuế suất, lộ trình, mặt hàng chủ yếu cắt giảm, đánh giá, so sánh với các nước đang và đã phát triển tại vòng đàm phán cuối cùng thành lập WTO và với chính mức thuế bình quân MFN của Việt Nam.

+ Cơ sở pháp lý quốc gia: cơ cấu thuế đối với hàng xuất - nhập khẩu, các văn bản không tập trung, gây khó khăn trong theo dõi, áp dụng cho cơ quan quản lý, thiếu ổn định, kém

dự đoán trước, gây bất lợi, thiệt hại tiềm ẩn cho doanh nghiệp.

- *Trị giá tính thuế*: là vấn đề hay mâu thuẫn giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp. Việt Nam phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc xác định trị giá theo Điều VII GATT ngay khi gia nhập.

Tác giả nêu cơ sở pháp lý được xây dựng từ năm 2002 tới nay, phân tích mức độ tuân thủ của từng thời kỳ sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Từ 01/01/2006, Hiệp định được áp dụng đầy đủ tại Việt Nam theo Nghị định 155, Thông tư 113 năm 2005; nội luật hóa hoàn toàn cam kết tại Nghị định 40, Thông tư 59 năm 2007 (thay thế Nghị định 155, Thông tư 113); Thông tư 40 năm 2008 hướng dẫn Nghị định 40.

* *Phí và lệ phí hải quan*: Việt Nam cam kết bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế, thể hiện qua các sửa đổi của Bộ Tài chính, bãi bỏ nhiều loại phí; tính lại mức phù hợp với WTO, giảm bớt nhiều thủ tục, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm chi phí... Cơ sở pháp lý được phân tích gồm: Mục XI Danh mục Pháp lệnh 38 năm 2001, Quyết định 73 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c.4. Về quá cảnh hàng hóa: nêu cơ sở pháp lý tại Luật Hải quan, Luật Thương mại 2005; văn bản hướng dẫn thi hành; đánh giá một số hạn chế của chính sách quá cảnh hàng hóa quốc tế hiện hành: giới hạn hình thức quá cảnh; vận tải đa phương thức quốc tế không được tạo điều kiện phát triển.

c.5. Về thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới

- Thực tiễn vi phạm bản quyền của Việt Nam trước gia nhập WTO và cơ sở pháp lý (Điều ước quốc tế, yêu cầu của TRIPs và pháp luật quốc gia). Pháp luật quốc gia được quy định tương đối đầy đủ, bao quát các mặt căn bản (Bộ luật dân sự, luật chuyên ngành về sở hữu trí tuệ, văn bản của Hải quan).

- Nhận xét về cơ sở pháp lý quốc gia hiện hành, tình hình ký kết, tham gia một số điều ước quốc tế theo yêu cầu của TRIPs.

c.6. Về đảm bảo an ninh: cân bằng với tạo thuận lợi là xử lý hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan (hành chính và hình sự): thực trạng vi phạm trong 2 thời điểm trước và sau gia nhập WTO và cơ sở pháp lý tại Nghị định xử lý vi phạm chuyên ngành hải quan, sở hữu trí tuệ, thương mại.

- Vi phạm trong lĩnh vực hải quan bị xử lý hành chính và hình sự. Cơ sở pháp lý điều chỉnh gồm các văn bản chuyên ngành: hải quan (Nghị định 97/2007/NĐ-CP, Thông tư 62/2007/TT-BTC); thuế (Nghị định 98/2007/NĐ-CP); sở hữu công nghiệp (Nghị định 106/2006/NĐ-CP), bảo vệ môi trường (Nghị định 81/2006/NĐ-CP), hoạt động thương mại (Nghị định 06/2008/NĐ-CP), tham chiếu rất nhiều văn bản quy định về chính sách mặt hàng, điều kiện cấp phép, các Công ước quốc tế về kiểm soát chất thải, kiểm soát các yếu tố xâm phạm tới môi trường, v.v...

2.3. Đánh giá tính tương thích của pháp luật Hải quan Việt Nam trong tương quan so sánh với các định chế pháp lý của WTO

Trong phần này, tác giả đưa ra những nhận xét chung nhất về 7 nhóm vấn đề của pháp luật Hải quan Việt Nam đối chiếu với các yêu cầu "tạo thuận lợi", "bảo đảm an ninh" của WTO (tạo thuận lợi cho quy trình thủ tục hải quan, tính tự động của quy trình, thủ tục hải quan điện tử, kiểm tra sau thông quan, nộp thuế, đại lý khai thuê hải quan, ưu tiên làm thủ tục hải quan).

Do khung pháp lý WTO quá đồ sộ, tác giả luận văn chọn lọc phân tích một số hiệp định điển hình về tự do hóa thương mại hàng hóa, đặt trong lộ trình hoàn thành chuyển tiếp của Việt Nam, đặc điểm, trình độ phát triển kinh tế, trình độ quản lý, các mục tiêu phát triển ngắn và dài hạn.

2.3.1. Pháp luật Hải quan Việt Nam trong tiến trình thực thi một số Hiệp định điển hình về Tự do hóa thương mại hàng hóa

Một là, thực thi CVA

- Việt Nam đã dần hoàn thiện cơ sở pháp lý nội luật hóa CVA bằng một loạt các văn bản ban hành từ năm 2002 tới nay, điều chỉnh các nội dung: nguyên tắc hỗ trợ, các biện pháp xác định, cách thức thực hiện chi tiết, xác định trị giá tối thiểu.

- Thời điểm xem là hoàn toàn tuân thủ các cam kết CVA: ban hành Nghị định 40/2007/NĐ-CP, Thông tư 59/2007/TT-BTC, bãi bỏ các quy định về giá tối thiểu áp dụng để xác định trị giá khai báo. Hiện Việt Nam đang nỗ lực nâng cao năng lực thực tiễn hiện thực hóa các quy định pháp luật mới ban hành.

Hai là, thực thi ROO. Nghị định 19/2006/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa dựa trên các chuẩn mực ROO, Công ước Kyoto,... Mặc dù các văn bản hiện hành không đề cập đủ hết các lĩnh vực điều chỉnh của ROO, song đã phù hợp với ROO.

Ba là, thực thi PSI. Việt Nam hiện không áp dụng hệ thống kiểm tra trước khi gửi hàng, chưa có văn bản pháp luật nào quy định, gây bất lợi khi hài hòa hóa thủ tục hải quan vì không hòa nhập đầy đủ.

Bốn là, thực thi ILP

- Hàng hóa quản lý bằng Giấy phép chưa thực sự phù hợp với WTO: danh mục hàng hóa rộng (Nghị định 12/2006/NĐ-CP, Thông tư 04/2006/TT-BTM hướng dẫn Nghị định 12/2006/NĐ-CP, và các văn bản quản lý chuyên ngành khác), cần phải nghiên cứu, thu hẹp, thay đổi phương thức quản lý.

- Đã áp dụng chế độ cấp phép tự động song chưa thực sự phù hợp với WTO về: danh mục, số lượng mặt hàng, thời gian và thủ tục chờ cấp phép chưa thực sự thuận lợi theo tiêu chí WTO.

Năm là, thực thi TBT và SPS: WTO yêu cầu Việt Nam thực hiện ngay lập tức.

* TBT: đã nỗ lực ban hành nhiều văn bản pháp luật, thành lập các văn phòng chức năng. Trong phần này, tác giả trình bày các cơ quan quản lý chuyên ngành TBT, các nội dung đã thực hiện. Kết quả, đến nay, Việt Nam có gần 80% trong khoảng 7.000 tiêu chuẩn

không phù hợp thông lệ quốc tế và đang giảm dần; đã áp dụng một số hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO 9000, HACCP, ISO 22000.

* SPS: thành lập Văn phòng quốc gia SPS Việt Nam, cơ sở pháp lý khá đầy đủ: Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm, Pháp lệnh bảo vệ người tiêu dùng, Quy định về dấu kiểm định, tem kiểm định và giấy chứng nhận kiểm định,...

2.3.2. Pháp luật Hải quan Việt Nam trong thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

** Cơ sở pháp lý trong nước:*

Đến nay, Việt Nam có hệ thống văn bản pháp luật gồm Luật Hải quan, Nghị định, Thông tư liên tịch, các văn bản hướng dẫn khác tương đối đầy đủ, tiếp cận các quy định của Hiệp định TRIPS, BTA, Luật mẫu/WCO. Trong khuôn khổ chương trình hành động về sở hữu trí tuệ gia nhập WTO: hàng loạt văn bản quy phạm pháp luật được ban hành và sửa đổi, các đối tượng về sở hữu trí tuệ lần lượt được đưa vào bảo hộ, chế độ bảo hộ từng bước được hoàn thiện theo chuẩn mực TRIPS.

* Đánh giá: Có 4 lĩnh vực quan trọng chưa tuân thủ TRIPS.

Tác giả đưa ra đánh giá chung, tổng kết những tồn tại của pháp luật Việt Nam về Hải quan trong thực hiện cam kết với WTO làm cơ sở đề xuất giải pháp ở chương 3.

Chương 3

GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HẢI QUAN VIỆT NAM NHẪM THỰC HIỆN TỐT YÊU CẦU CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ NGHĨA VỤ THÀNH VIÊN WTO

3.1. Thực trạng thực thi pháp luật Hải quan Việt Nam về bảo đảm an ninh và tạo thuận lợi cho tự do hóa thương mại trong WTO

Tổng kết một số trường hợp vi phạm điển hình trên các khía cạnh khác nhau của tạo thuận lợi dẫn tới an ninh thương mại bị xâm phạm, cung cấp cái nhìn toàn diện về giải pháp dung hòa, sử dụng làm cơ sở thực tiễn đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật.

3.1.1. Các quy định pháp luật về tạo thuận lợi trong quy trình thủ tục hải quan bị doanh nghiệp lợi dụng để gian lận thương mại

Các ví dụ được phân tích: lợi dụng phân luồng xanh tự động, miễn kiểm tra của hệ thống quản lý rủi ro trong quy trình thủ tục hải quan mới (loại hình xuất khẩu hàng gia công - sản xuất xuất khẩu, loại hình khác).

3.1.2. Chính sách ưu đãi thuế bị doanh nghiệp lợi dụng để gian lận, trốn thuế

Làm giả/ mua C/O ưu đãi; Chiếm đoạt tiền thuế bằng cách lợi dụng chế độ ưu đãi đối với cư dân biên giới và trong khu kinh tế đặc biệt, chế độ ưu đãi đối với khu công nghiệp, khu chế xuất.

3.1.3. Quy định về kiểm soát hải quan tạo thuận lợi cho xuất nhập cảnh và một số loại hình xuất nhập khẩu đặc thù bị lợi dụng

Trung chuyển hàng hóa chứa trong container (xuất nhập kho ngoại quan, tạm nhập tái xuất, chuyển khâu, quá cảnh).

3.1.4. Tính chất lưỡng tính trong phân loại, áp mã HS của một số mặt hàng bị doanh nghiệp lợi dụng để khai báo không trung thực về trị giá hải quan

Lựa chọn một số vụ việc khai báo sai trị giá của một số mặt hàng lưỡng tính trong phân loại, áp mã, gây ra chênh lệch thuế lớn.

Ngoài 4 dạng/nhóm hành vi vi phạm, Tác giả đề cập thêm tới lĩnh vực thực thi bảo hộ quyền về sở hữu trí tuệ tại biên giới: thiếu cơ sở pháp lý về mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan hải quan và chủ quyền về sở hữu trí tuệ.

3.2. Nguyên tắc chỉ đạo chung, chiến lược phát triển ngành

3.2.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước

Tổng kết định hướng cơ bản hoàn thiện hệ thống pháp luật thương mại từ Nghị quyết Đại hội Đảng VIII, IX, Nghị quyết 07 năm 2001 của Bộ Chính trị.

3.2.2. Chương trình hành động của Chính phủ, Bộ Tài chính

Nêu các văn bản chỉ đạo các công việc, chương trình hành động và một số nội dung lưu ý của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Bộ Tài chính: Nghị quyết 16/2007/NQ-CP; Quyết định 313/QĐ-BTC; Quyết định 27/2007/QĐ-TTg.

3.2.3. Kế hoạch hành động của ngành Hải quan Việt Nam

* Kế hoạch 456 năm 2008: trình bày một số nội dung phát triển những tiểu cầu phần liên quan đến pháp luật Hải quan, kinh phí đầu tư, dự án hỗ trợ, đánh giá ý nghĩa.

* Dự thảo Chiến lược phát triển Hải quan Việt Nam đến năm 2012, định hướng 2020: trình bày các nội dung quan trọng trong dự thảo hướng tới mục tiêu tự động hóa thông quan, phát triển hải quan điện tử.

3.3. Giải pháp đề xuất

Đề xuất trên các cơ sở: Kinh nghiệm nước ngoài, thực trạng pháp luật, thực trạng thực thi pháp luật; chương trình hợp tác, kế hoạch cải cách, hiện đại hóa, định hướng phát triển kinh tế, phát triển ngành:

3.3.1. Cải cách pháp luật điều chỉnh một số vấn đề liên quan tới quy trình, thủ tục hải quan

- Nội luật hóa các chuẩn mực về đơn giản và hài hòa hóa thủ tục hải quan theo cam kết gia nhập Nghị định thư sửa đổi Kyoto/ WCO đối với Thân Công ước và Phụ lục Tổng quát, là tiền đề rất có giá trị để Việt Nam thực hiện tốt hơn các cam kết WTO.

- Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin hải quan, tạo ra giá trị pháp lý thực sự cho các điều khoản liên quan tới vận dụng cơ sở dữ liệu để xử lý công việc, nâng cao hơn nữa năng lực bộ máy hoạt động để áp dụng đúng các quy tắc phân xếp loại, áp mã, tính thuế.

- Sửa đổi cơ sở pháp lý điều chỉnh việc phân loại, áp mã HS.

- Xây dựng mô hình quản lý hiện đại, tinh giản, quy trình thủ tục tự động hóa dựa

trên nền tảng áp dụng công nghệ thông tin hiện đại: nhân rộng phạm vi áp dụng thủ tục hải quan điện tử; hoàn thiện hành lang pháp lý đối với đại lý khai thuế chuyên nghiệp.

3.3.2. Cải cách pháp luật về trị giá tính thuế, thuế và các biện pháp phi thuế quan

- Nội luật hóa các cam kết cụ thể với WTO trên cơ sở vận dụng linh hoạt các lựa chọn cho phép, phù hợp với WTO.

- Cải cách các biện pháp phi thuế quan để không trở thành rào cản thương mại vi phạm quy định của WTO: giấy phép, hạn ngạch, chỉ tiêu kỹ thuật, chế độ cấp phép.

- Sắp xếp, mở rộng các sắc thuế, bảo đảm an ninh ngân sách trước ảnh hưởng giảm sút nguồn thu thuế xuất - nhập khẩu: mở rộng diện chịu thuế, thu hẹp thuế suất thuế giá trị gia tăng; mở rộng các mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.3.3. Cải cách pháp luật liên quan tới cơ chế kiểm soát an ninh

- Bổ sung, sửa đổi các quy định pháp luật nhằm tăng cường bảo đảm an ninh cho chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu:

- + Sửa đổi, bổ sung, thêm mới các hành vi vi phạm, nâng mức chế tài tại Nghị định 97/2007/NĐ-CP lên cao hơn đối với một số vi phạm hàng xuất khẩu, niêm phong; áp dụng chế tài cao hơn đối với pháp nhân vi phạm.

- + Bổ sung các quy định củng cố cơ sở áp dụng biện pháp cưỡng chế. Thay đổi tư duy xử lý đối với những vụ việc có dấu hiệu hình sự: không được giữ lại xử lý hành chính.

Chọn phân tích một số kiến nghị tăng cường bảo đảm an ninh nhìn khi thực thi CVA.

- Sửa đổi Điều 64 Nghị định 154/2005/NĐ-CP: mở rộng phạm vi, thay đổi quan điểm kiểm tra sau thông quan.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý thực thi kiểm soát quyền về sở hữu trí tuệ tại biên giới.

KẾT LUẬN

Làm thế nào để sở hữu một hệ thống pháp luật về Hải quan thực hiện tốt các yêu cầu của "tự do hóa thương mại" trong WTO: giải quyết cân bằng mối quan hệ giữa hai mặt đối lập tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh - là một câu hỏi vô cùng phức tạp và nan giải không chỉ đối với riêng quốc gia thành viên nào. Thiết chế đa phương phổ cập toàn cầu WTO quy tụ 153 quốc gia thành viên (trong tổng số 192 thành viên Liên hợp quốc bao gồm 191 quốc gia độc lập và Tòa thánh Vatican), điều tiết 98% giao dịch thương mại của thế giới, đòi hỏi các quốc gia ở các trình độ phát triển rất khác nhau phải cùng tuân thủ một luật lệ chung về thương mại quốc tế. Các quốc gia thành viên bước vào khuôn khổ hợp tác quốc tế này từ rất nhiều xuất phát điểm khác nhau, nên đàm phán gia nhập WTO và thỏa mãn đề nghị của các đối tác đã là thành viên của WTO trước đó luôn là quá trình cam go lâu dài đối

với bất kỳ quốc gia nào. Khi đã có tư cách thành viên WTO, mỗi quốc gia còn phải đối mặt với một công việc khó khăn hơn nhiều đó là tìm ra cách thức vừa thực thi nghiêm chỉnh các cam kết vừa giữ vững tốt nhất mục tiêu phát triển của mình.

Cộng đồng quốc tế đã tổ chức rất nhiều những chương trình nghị sự, những phiên họp đa phương để bàn thảo về vấn đề thuận lợi hóa và bảo đảm an ninh cho tự do hóa thương mại quốc tế, trong đó có sử dụng ý tưởng về bộ chuẩn mực được thiết kế trong khung tiêu chuẩn SAFE của tổ chức quốc tế chuyên ngành hải quan WCO. Vấn đề này cũng là nội dung chủ chốt của kế hoạch chiến lược của WCO giai đoạn 2009 - 2011 được thông qua tại phiên họp toàn thể lần thứ 111/112 vào tháng 6/2008. Trong khuôn khổ WTO, nội dung thuận lợi hóa thương mại được đưa vào một trong những lĩnh vực cơ bản của vòng đàm phán Doha, một trong những chủ đề được đề cập tại Hội nghị Bộ trưởng WTO tổ chức tại Singapore tháng 12/1996, được các thành viên đàm phán chính thức từ tháng 7/2004. Rất nhiều phương án đã được đưa ra để cộng đồng quốc tế cùng cân nhắc, áp dụng cho thời gian tương đối ổn định và/hoặc áp dụng tạm thời trong một thời điểm tổ chức sự kiện quan trọng, hay "điểm nóng" nào đó. Quan điểm, lập trường đại diện cho các lợi ích, nhóm lợi ích khác nhau được đưa ra trên bàn nghị sự và không ít các trường hợp gây ra sự bất đồng, không thống nhất được trong cách giải quyết. Thể hiện nhu cầu và cũng là yêu cầu tất yếu hòa nhập vào hệ thống đem lại nhiều lợi ích lớn lao này, Việt Nam đã gửi đề nghị tham gia chương trình "Đánh giá nhu cầu tạo thuận lợi" trong WTO vào năm 2007. Trong phiên đàm phán thuận lợi hóa thương mại gần đây nhất được tổ chức vào tháng 5/2008, các thành viên vẫn tiếp tục đưa ra những đề xuất mới cho hiệp định thuận lợi hóa thương mại của tương lai.

Cũng tại thời điểm này, nghĩa vụ thành viên trong vấn đề tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh cho tự do hóa thương mại của Việt Nam liên quan tới Hải quan càng bị đòi hỏi khắt khe hơn bởi Việt Nam đang trong nhiệm kỳ thực hiện các trách nhiệm đối với đời sống quốc tế của một Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (2008 - 2009).

Do đó, với việc lựa chọn đề tài "***Pháp luật Hải quan Việt Nam trước yêu cầu thực hiện "tự do hóa thương mại" và nghĩa vụ thành viên WTO***", cụ thể là thực hiện các yêu cầu về tạo thuận lợi và bảo đảm an ninh cho tự do hóa thương mại trong khuôn khổ một luận văn thạc sĩ Luật quốc tế, chắc chắn tác giả không thể có tham vọng giải quyết được triệt để vấn đề đang được cả cộng đồng quốc tế rộng lớn cùng trăn trở. Những vấn đề đã được tác giả cố gắng giải quyết trong phạm vi đề tài này bao gồm:

Một là, nghiên cứu và phân tích rõ một số vấn đề lý luận chung về tự do hóa thương mại và các yêu cầu của tự do hóa thương mại trong WTO đặt ra đối với pháp luật Hải quan Việt Nam. Qua việc làm sáng tỏ các vấn đề lý luận có liên quan, tác giả rút ra nhận xét về yêu cầu tất yếu phải thực hiện tự do hóa thương mại vừa xuất phát từ động lực phát triển nội tại của quốc gia vừa xuất phát từ nghĩa vụ "tận tâm thực hiện các cam kết quốc

tế" (pacta sunt servanda) trong khuôn khổ WTO với tư cách thành viên của Việt Nam. Đồng thời, tác giả cũng chỉ rõ yêu cầu cụ thể của tự do hóa thương mại trong WTO mà pháp luật Hải quan Việt Nam cần thực hiện đó là hai phương diện cơ bản: thuận lợi hóa và bảo đảm an ninh. Sau đó, hai phương diện cơ bản được cụ thể hóa từ yêu cầu của "tự do hóa thương mại" trong WTO đối với pháp luật Hải quan Việt Nam được sử dụng làm luận cứ phân tích xuyên suốt các vấn đề của luận văn. Do "tự do hóa thương mại" không thể thực hiện được nếu hai yếu tố này bị mất cân bằng trong mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Cả hai yếu tố đều cùng phải được chú trọng ở mức độ thích hợp tùy thuộc vào đặc trưng riêng của từng loại hình xuất nhập khẩu mà cơ quan Hải quan quản lý, tùy thuộc vào các yếu tố như giá trị thương mại mà nó đem lại, rủi ro tiềm ẩn mà nó có thể gây ra, hay các lợi ích chiến lược của quốc gia, các giá trị khác mà cộng đồng quốc tế xem trọng, v.v...

Hai là, nghiên cứu thực trạng pháp luật Hải quan Việt Nam và thực trạng thực thi pháp luật Hải quan Việt Nam trong mối tương quan với yêu cầu thực hiện tự do hóa thương mại (thuận lợi hóa và bảo đảm an ninh) trong hệ thống các hiệp định đa phương của WTO về tự do hóa thương mại hàng hóa và các khía cạnh có liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ. Qua đó, đánh giá các khía cạnh tương thích của pháp luật Hải quan Việt Nam với cam kết gia nhập WTO.

Ba là, trước kết quả đánh giá thực trạng pháp luật, thực trạng thực thi pháp luật Hải quan Việt Nam hiện hành, trên cơ sở học tập kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, nhận thức rõ yêu cầu của WTO, mục tiêu phát triển trong nước, mục tiêu phát triển ngành, tác giả đưa ra đề xuất về một số giải pháp góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về Hải quan của Việt Nam trên các lĩnh vực quan trọng: cải cách pháp luật điều chỉnh một số vấn đề liên quan tới quy trình, thủ tục hải quan; cải cách pháp luật về trị giá tính thuế, thuế và các biện pháp phi thuế quan; và cải cách pháp luật liên quan tới cơ chế kiểm soát an ninh. Trong hệ thống các giải pháp liên quan tới khuôn khổ pháp lý này, nhiều giải pháp để có thể thực hiện được cần có sự thay đổi đồng bộ từ các ngành, các cấp có liên quan trong phối hợp quản lý hoạt động Hải quan.

Trong quá trình nghiên cứu, với sự hạn chế về thời gian và trình độ nên không thể tránh khỏi còn thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của thầy, cô và các bạn để luận văn được hoàn thiện hơn nữa.